



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN TO BUÔNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

---

**Tháng 02 năm 2024**

MỤC LỤC

| NỘI DUNG                             | TRANG   |
|--------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 27 |

Số: 11/2024/KT-AV3-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/02/2024, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Năm 2023, Công ty chưa xem xét xử lý tổn thất đối với khoản công nợ phải thu ông Nguyễn Văn Quyết đã phát sinh từ năm 2010 đến trước năm 2019 với tổng số tiền là 2.362.788.836 VND. Ông Nguyễn Văn Quyết là cựu lao động của Công ty và đã nghỉ việc từ năm 2020. Nếu Công ty thực hiện theo quy định hiện hành thì trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023, chỉ tiêu "Chi phí khác" sẽ tăng thêm 2.362.788.836 VND và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm đi tương ứng, đồng thời, trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi 2.362.788.836 VND.

### Ý kiến của kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1436-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2024*

**Nguyễn Thu Hà**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2986-2024-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>23.284.025.846</b>  | <b>12.444.990.709</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>2.835.347.386</b>   | <b>2.496.693.961</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 2.835.347.386          | 2.496.693.961          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>19.288.794.382</b>  | <b>8.789.099.074</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 3.294.474.036          | 4.483.172.917          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 210.775.832            | 100.000.000            |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 7           | 11.500.000.000         | -                      |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 5.228.660.514          | 4.205.926.157          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (945.116.000)          | -                      |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>784.745.131</b>     | <b>838.396.047</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 10          | 784.745.131            | 838.396.047            |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>375.138.947</b>     | <b>320.801.627</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12.1        | 375.138.947            | 320.801.627            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>195.237.835.898</b> | <b>206.697.771.143</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>193.577.764.938</b> | <b>204.249.622.529</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 193.577.764.938        | 204.249.622.529        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 274.489.019.912        | 273.922.130.912        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (80.911.254.974)       | (69.672.508.383)       |
| <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>1.660.070.960</b>   | <b>2.448.148.614</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12.2        | 1.660.070.960          | 2.448.148.614          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>218.521.861.744</b> | <b>219.142.761.852</b> |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2023

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023      | 01/01/2023      |
|------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ                                 | 300   |             | 136.321.018.828 | 124.223.713.743 |
| I. Nợ ngắn hạn                                 | 310   |             | 67.221.018.828  | 46.923.713.743  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311   | 13          | 594.177.250     | 4.461.003.698   |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313   | 14          | 2.019.311.244   | 3.380.249.394   |
| 3. Phải trả người lao động                     | 314   |             | 1.133.850.258   | 1.890.333.133   |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315   | 15          | 578.130.409     | -               |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319   | 16          | 18.847.869.667  | 6.446.127.518   |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320   | 17.1        | 43.990.000.000  | 30.746.000.000  |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322   |             | 57.680.000      | -               |
| II. Nợ dài hạn                                 | 330   |             | 69.100.000.000  | 77.300.000.000  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338   | 17.2        | 69.100.000.000  | 77.300.000.000  |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                              | 400   |             | 82.200.842.916  | 94.919.048.109  |
| I. Vốn chủ sở hữu                              | 410   | 18          | 82.200.842.916  | 94.919.048.109  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411   | 18a         | 80.000.000.000  | 80.000.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a  |             | 80.000.000.000  | 80.000.000.000  |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421   | 18b         | 2.200.842.916   | 14.919.048.109  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a  |             | 2.569.048.109   | 1.779.265.809   |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b  |             | (368.205.193)   | 13.139.782.300  |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)              | 440   |             | 218.521.861.744 | 219.142.761.852 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Sơn La, ngày 19 tháng 02 năm 2024  
Giám đốc



Lâm Thị Ánh

Hoàng Quốc Điệp

Chư Xuân Quý

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Năm 2023Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2022

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023        | Năm 2022        |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 19          | 33.283.809.402  | 47.599.420.263  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 33.283.809.402  | 47.599.420.263  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 20          | 18.160.134.087  | 18.330.694.031  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 15.123.675.315  | 29.268.726.232  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 21          | 42.557.276      | 2.389.784       |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 22          | 11.382.046.678  | 10.732.454.763  |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 10.446.046.678  | 10.732.454.763  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    |             | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 23          | 2.475.918.111   | 2.957.369.335   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 1.308.267.802   | 15.581.291.918  |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | -               | -               |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | 24          | 1.355.470.732   | 1.521.085.806   |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | (1.355.470.732) | (1.521.085.806) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | (47.202.930)    | 14.060.206.112  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 26          | 321.002.263     | 920.423.812     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | (368.205.193)   | 13.139.782.300  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    | 27          | (46)            | 1.599           |

Người lập biểu

Lâm Thị Ánh

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Điệp

Sơn La, ngày 19 tháng 02 năm 2024  
Giám đốc

Chữ Xuân Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2022

| CHỈ TIÊU                                                                | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2023                | Năm 2022                |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |           |             |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                          | <b>01</b> |             | <b>(47.202.930)</b>     | <b>14.060.206.112</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                | 02        | <b>11</b>   | 11.238.746.591          | 11.277.000.590          |
| - Các khoản dự phòng                                                    | 03        | <b>9</b>    | 945.116.000             | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                           | 05        | <b>21</b>   | (42.557.276)            | (2.389.784)             |
| - Chi phí lãi vay                                                       | 06        | <b>22</b>   | 10.446.046.678          | 10.732.454.763          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |             | <b>22.540.149.063</b>   | <b>36.067.271.681</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                         | 09        |             | 95.660.915              | 676.454.850             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                               | 10        |             | 53.650.916              | (223.358.900)           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                         | 11        |             | (2.145.059.818)         | 2.868.870.428           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                          | 12        |             | 733.740.334             | (1.002.232.228)         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                   | 14        |             | (13.276.364.038)        | (12.551.171.430)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 15        | <b>14</b>   | (350.000.000)           | (286.483.595)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 16        |             | 1.080.000               | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                | 17        |             | (293.400.000)           | (10.900.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> |             | <b>7.359.457.372</b>    | <b>25.538.450.806</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21        | <b>11</b>   | (566.889.000)           | (59.809.300)            |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 23        |             | (11.500.000.000)        | -                       |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27        |             | 2.085.053               | 2.389.784               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | <b>30</b> |             | <b>(12.064.803.947)</b> | <b>(57.419.516)</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                   | 33        |             | 105.850.000.000         | 6.300.000.000           |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                  | 34        |             | (100.806.000.000)       | (31.196.420.844)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                     | <b>40</b> |             | <b>5.044.000.000</b>    | <b>(24.896.420.844)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br>(50=20+30+40)                  | <b>50</b> |             | <b>338.653.425</b>      | <b>584.610.446</b>      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                         | 60        | <b>5</b>    | 2.496.693.961           | 1.912.083.515           |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70=50+60)                          | 70        | <b>5</b>    | 2.835.347.386           | 2.496.693.961           |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Son La, ngày 19 tháng 02 năm 2024  
Giám đốc

Lâm Thị Ánh

Hoàng Quốc Điệp

Chữ Xuân Quý

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông, trụ sở đặt tại Bản Tin Tộc, Xã Tú Nang, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5500378582 ngày 29/12/2015 và thay đổi lần thứ tám ngày 02/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2023 là 24 người (tại ngày 01/01/2023 là 25 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:** xây dựng lắp đặt, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Tại 31/12/2023, Công ty chưa xem xét đầy đủ tổn thất đối với các khoản phải thu ông Nguyễn Văn Quyết không có khả năng thu hồi. Ban Giám đốc cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với thực trạng của Công ty hiện tại và cam kết sẽ xử lý dần trong các năm tài chính tiếp theo.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                                          | <u>Số năm</u> |
|------------------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 20 - 35       |
| Máy móc, thiết bị                        | 05 - 20       |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 30       |

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm, chi phí dịch vụ kênh truyền, thi công hạng mục phụ trợ và dân sinh cụm thủy điện To Buông - Đông Khùa, chi phí khảo sát mở rộng lòng hồ To Buông, trực gói bạc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí nạo vét lòng hồ To Buông, chi phí hỗ trợ chuyển đổi đất trồng lúa nước sang trồng cây ăn quả, chi phí hoàn trả đường từ Quốc lộ 6 vào bản Tin Tốc và các chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 40 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.9 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả cuối năm là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/3/2023.

**4.13 Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** là lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và phí trả nợ vay trước hạn, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Phí trả nợ vay trước hạn được ghi nhận theo số tiền trả nợ trước hạn và tỷ lệ (%) phí.

**4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dự phòng phải thu khó đòi; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**4.17 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03/3/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2015 đến năm 2029), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.18 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 8, 13, 16, 17, 18, 30.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***5. TIỀN**

|                                 | <b>31/12/2023</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2023</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt                        | 177.825.377                     | 551.476.265                     |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.657.522.009                   | 1.945.217.696                   |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.835.347.386</b>            | <b>2.496.693.961</b>            |

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                      | <b>31/12/2023</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2023</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                      | <b>3.294.474.036</b>            | <b>4.483.172.917</b>            |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 3.294.474.036                   | 4.483.172.917                   |
| <i>Tổng công ty Điện lực miền Bắc</i>                                                | <i>3.294.474.036</i>            | <i>4.483.172.917</i>            |

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                             | <b>31/12/2023</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>             | <b>11.500.000.000</b>           | -                               |
| Công ty TNHH Năng lượng SJE | 11.500.000.000                  | -                               |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                                            | <b>31/12/2023</b><br><b>VND</b> |                      | <b>01/01/2023</b><br><b>VND</b> |                 |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------|
|                                                            | <b>Giá trị</b>                  | <b>Dự phòng</b>      | <b>Giá trị</b>                  | <b>Dự phòng</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>                                            | <b>5.228.660.514</b>            | <b>(945.116.000)</b> | <b>4.205.926.157</b>            | -               |
| Phải thu về lãi tiền cho vay (Công ty TNHH Năng lượng SJE) | 40.472.223                      | -                    | -                               | -               |
| Tạm ứng                                                    | 1.821.360.000                   | -                    | 841.405.000                     | -               |
| Ông Nguyễn Văn Quyết                                       | 3.307.904.836                   | (945.116.000)        | 3.307.904.836                   | -               |
| Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN                             | 29.745.000                      | -                    | 9.539.092                       | -               |
| Các khoản phải thu khác                                    | 29.178.455                      | -                    | 47.077.229                      | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                       | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>       |                         |                         |
| <b>Số dư đầu năm</b>  | -                       | -                       |
| Trích lập dự phòng    | (945.116.000)           | -                       |
| Hoàn nhập dự phòng    | -                       | -                       |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>(945.116.000)</b>    | <b>-</b>                |
| <i>Trong đó:</i>      |                         |                         |
| Phải thu khác         | (945.116.000)           | -                       |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                  | <b>31/12/2023<br/>VND</b> |                 | <b>01/01/2023<br/>VND</b> |                 |
|------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                  | <b>Giá gốc</b>            | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>            | <b>Dự phòng</b> |
| Công cụ, dụng cụ | 784.745.131               | -               | 838.396.047               | -               |
| <b>Cộng</b>      | <b>784.745.131</b>        | <b>-</b>        | <b>838.396.047</b>        | <b>-</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ             |                           |                      |                                             |                          |
| Tại ngày 01/01/2023    | 107.982.717.448           | 120.333.849.948      | 45.605.563.516                              | 273.922.130.912          |
| Tăng trong năm         | -                         | 566.889.000          | -                                           | 566.889.000              |
| Mua sắm                | -                         | 566.889.000          | -                                           | 566.889.000              |
| Giảm trong năm         | -                         | -                    | -                                           | -                        |
| Tại ngày 31/12/2023    | 107.982.717.448           | 120.900.738.948      | 45.605.563.516                              | 274.489.019.912          |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                           |                      |                                             |                          |
| Tại ngày 01/01/2023    | 24.292.595.448            | 38.685.983.536       | 6.693.929.399                               | 69.672.508.383           |
| Tăng trong năm         | 3.516.607.320             | 6.200.731.888        | 1.521.407.383                               | 11.238.746.591           |
| Khấu hao trong năm     | 3.516.607.320             | 6.200.731.888        | 1.521.407.383                               | 11.238.746.591           |
| Giảm trong năm         | -                         | -                    | -                                           | -                        |
| Tại ngày 31/12/2023    | 27.809.202.768            | 44.886.715.424       | 8.215.336.782                               | 80.911.254.974           |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                           |                      |                                             |                          |
| Tại ngày 01/01/2023    | 83.690.122.000            | 81.647.866.412       | 38.911.634.117                              | 204.249.622.529          |
| Tại ngày 31/12/2023    | 80.173.514.680            | 76.014.023.524       | 37.390.226.734                              | 193.577.764.938          |

Công ty đã thể chấp tài sản cổ định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 190.969.482.467 VND (tại ngày 31/12/2022 là 201.860.388.823 VND) để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn.

Nguyên giá của tài sản cổ định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2022 là 207.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                                          | <b>31/12/2023</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2023</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>12.1 Ngắn hạn</b>                                                     | <b>375.138.947</b>              | <b>320.801.627</b>              |
| Chi phí bảo hiểm công trình                                              | 93.226.682                      | 83.256.182                      |
| Dịch vụ kênh truyền                                                      | 140.250.007                     | 140.250.006                     |
| Thi công hạng mục phụ trợ và dân sinh cụm thủy điện To Buông - Đông Khùa | -                               | 97.295.439                      |
| Chi phí khảo sát mở rộng lòng hồ To Buông                                | 84.876.544                      | -                               |
| Trục gối bạc                                                             | 56.785.714                      | -                               |
| <b>12.2 Dài hạn</b>                                                      | <b>1.660.070.960</b>            | <b>2.448.148.614</b>            |
| Chi phí thanh thải lòng hồ                                               | 322.719.829                     | 516.189.700                     |
| Hệ thống kênh mương bản To Buông, xã Lóng Piêng                          | 700.000.000                     | 700.000.000                     |
| Hỗ trợ chuyển đổi đất trồng lúa nước                                     | 477.274.312                     | 726.274.312                     |
| Chi phí hoàn trả đường từ Quốc lộ 6 vào bản Tin Tộc                      | 23.343.180                      | 319.430.832                     |
| Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ                                    | 136.733.639                     | -                               |
| Kè chống sạt lở đoạn kênh qua trạm thiết bị                              | -                               | 38.170.012                      |
| Hệ thống quan trắc môi trường                                            | -                               | 94.998.745                      |
| Sửa chữa nâng cấp nhà làm việc                                           | -                               | 53.085.013                      |

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                                      | <b>31/12/2023</b><br><b>VND</b> |                              | <b>01/01/2023</b><br><b>VND</b> |                              |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
|                                                                      | <b>Giá trị</b>                  | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>                  | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                      | <b>594.177.250</b>              | <b>594.177.250</b>           | <b>4.461.003.698</b>            | <b>4.461.003.698</b>         |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 594.177.250                     | 594.177.250                  | 594.177.250                     | 594.177.250                  |
| <i>Công ty B Fouress</i>                                             | 594.177.250                     | 594.177.250                  | 594.177.250                     | 594.177.250                  |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | -                               | -                            | 3.866.826.448                   | 3.866.826.448                |
| Phải trả người bán là các bên liên quan                              |                                 |                              |                                 |                              |
| <i>Công ty CP Sông Đà 11</i>                                         | -                               | -                            | 3.692.772.382                   | 3.692.772.382                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | <b>01/01/2023</b>    | <b>Số phải nộp<br/>trong năm</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong năm</b> | <b>31/12/2023</b>    |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                        | <b>VND</b>           | <b>VND</b>                       | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>           |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 1.457.672.390        | 2.873.036.201                    | 3.750.211.477                  | 580.497.114          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 688.813.351          | 321.002.263                      | 350.000.000                    | 659.815.614          |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 27.530.030           | 18.605.000                       | 41.330.030                     | 4.805.000            |
| Thuế tài nguyên                        | 853.750.355          | 2.973.365.798                    | 3.329.544.529                  | 497.571.624          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 352.483.268          | 1.113.668.676                    | 1.189.530.052                  | 276.621.892          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.380.249.394</b> | <b>7.299.677.938</b>             | <b>8.660.616.088</b>           | <b>2.019.311.244</b> |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                  | <b>31/12/2023</b>  | <b>01/01/2023</b> |
|------------------|--------------------|-------------------|
|                  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>578.130.409</b> | <b>-</b>          |
| Lãi vay phải trả | 578.130.409        | -                 |

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                | <b>31/12/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>    |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                | <b>18.847.869.667</b> | <b>6.446.127.518</b> |
| Cổ tức phải trả                                                | 18.400.000.000        | 6.400.000.000        |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát                     | 115.785.000           | 16.200.000           |
| Phải trả về tiền lãi vay cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa | 269.939.013           | -                    |
| Các khoản phải trả khác                                        | 62.145.654            | 29.927.518           |

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                      | <b>31/12/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>17.1 Ngắn hạn</b> | <b>43.990.000.000</b> | <b>30.746.000.000</b> |
| Các khoản vay        | 43.990.000.000        | 30.746.000.000        |
| <b>17.2 Dài hạn</b>  | <b>69.100.000.000</b> | <b>77.300.000.000</b> |
| Các khoản vay        | 69.100.000.000        | 77.300.000.000        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

|                                                                            | 01/01/2023             |                           | Trong năm              |                        | 31/12/2023             |                           |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                                            | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                        | <b>30.746.000.000</b>  | <b>30.746.000.000</b>     | <b>66.250.000.000</b>  | <b>53.006.000.000</b>  | <b>43.990.000.000</b>  | <b>43.990.000.000</b>     |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11                                                 | 11.156.000.000         | 11.156.000.000            | 10.150.000.000         | 21.306.000.000         | -                      | -                         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (1)                                      | -                      | -                         | 33.300.000.000         | 3.300.000.000          | 30.000.000.000         | 30.000.000.000            |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                             |                        |                           |                        |                        |                        |                           |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Yên Bái (2) | -                      | -                         | 9.000.000.000          | 1.000.000.000          | 8.000.000.000          | 8.000.000.000             |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai                   | 15.600.000.000         | 15.600.000.000            | 7.800.000.000          | 23.400.000.000         | -                      | -                         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ (3)      | 3.990.000.000          | 3.990.000.000             | 6.000.000.000          | 4.000.000.000          | 5.990.000.000          | 5.990.000.000             |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                         | <b>77.300.000.000</b>  | <b>77.300.000.000</b>     | <b>62.400.000.000</b>  | <b>70.600.000.000</b>  | <b>69.100.000.000</b>  | <b>69.100.000.000</b>     |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Yên Bái (2) | -                      | -                         | 62.400.000.000         | 10.000.000.000         | 52.400.000.000         | 52.400.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai                   | 54.600.000.000         | 54.600.000.000            | -                      | 54.600.000.000         | -                      | -                         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ (3)      | 22.700.000.000         | 22.700.000.000            | -                      | 6.000.000.000          | 16.700.000.000         | 16.700.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>108.046.000.000</b> | <b>108.046.000.000</b>    | <b>128.650.000.000</b> | <b>123.606.000.000</b> | <b>113.090.000.000</b> | <b>113.090.000.000</b>    |

(1): Các khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo lãi suất thỏa thuận, thời hạn vay từ 06 đến 09 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(2) Hợp đồng tín dụng số 03.2023/HĐTD/TObUONG ngày 19/7/2023 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh tỉnh Yên Bái**

|                            |                                                                                                                                                                                        |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục đích vay               | : Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư dự án công trình thủy điện To Buông tại Vietcombank Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 và các phụ lục kèm theo |
| Số tiền cho vay            | : 62.400.000.000 VND                                                                                                                                                                   |
| Thời hạn vay               | : 43 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng chậm nhất là ngày 20/02/2027                                                                                                                     |
| Lãi suất vay               | : Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12)                             |
| Tài sản thế chấp           | : Nhà máy Thủy điện To Buông                                                                                                                                                           |
| Số dư vay tại 31/12/2023   | : 60.400.000.000 VND                                                                                                                                                                   |
| Số phải trả trong năm 2024 | : 8.000.000.000 VND                                                                                                                                                                    |

**(3) Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ**

|                            |                                                                                                         |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục đích vay               | : Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đông Khùa   |
| Số tiền cho vay            | : 38.800.000.000 VND                                                                                    |
| Thời hạn vay               | : 144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu (30/12/2016)                                              |
| Lãi suất vay               | : Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5% |
| Tài sản bảo đảm            | : Nhà máy Thủy điện Đông Khùa                                                                           |
| Số dư vay tại 31/12/2023   | : 22.690.000.000 VND                                                                                    |
| Số phải trả trong năm 2024 | : 5.990.000.000 VND                                                                                     |

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

|                                                                        | <b>Tổng nợ</b>        | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Đơn vị tính: VND<br/>Trên 5 năm</b> |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|
| <b>Tại 31/12/2023</b>                                                  |                       |                           |                             |                                        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Yên Bái | 60.400.000.000        | 8.000.000.000             | 52.400.000.000              | -                                      |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ      | 22.690.000.000        | 5.990.000.000             | 16.700.000.000              | -                                      |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>83.090.000.000</b> | <b>13.990.000.000</b>     | <b>69.100.000.000</b>       | <b>-</b>                               |
| <b>Tại 01/01/2023</b>                                                  |                       |                           |                             |                                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai               | 70.200.000.000        | 15.600.000.000            | 54.600.000.000              | -                                      |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ      | 26.690.000.000        | 3.990.000.000             | 20.000.000.000              | 2.700.000.000                          |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>96.890.000.000</b> | <b>19.590.000.000</b>     | <b>74.600.000.000</b>       | <b>2.700.000.000</b>                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải            | Vốn góp của chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Cộng           |
|----------------------|------------------------|---------------------|----------------|
| Số dư đầu năm trước  | 80.000.000.000         | 1.879.265.809       | 81.879.265.809 |
| Tăng trong năm trước | -                      | 13.139.782.300      | 13.139.782.300 |
| Lãi trong năm        | -                      | 13.139.782.300      | 13.139.782.300 |
| Giảm trong năm trước | -                      | 100.000.000         | 100.000.000    |
| Phân phối lợi nhuận  | -                      | 100.000.000         | 100.000.000    |
| Số dư đầu năm nay    | 80.000.000.000         | 14.919.048.109      | 94.919.048.109 |
| Tăng trong năm nay   | -                      | -                   | -              |
| Giảm trong năm nay   | -                      | 12.718.205.193      | 12.718.205.193 |
| Lỗ trong năm         | -                      | 368.205.193         | 368.205.193    |
| Phân phối lợi nhuận  | -                      | 12.350.000.000      | 12.350.000.000 |
| Số dư cuối năm nay   | 80.000.000.000         | 2.200.842.916       | 82.200.842.916 |

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

|                             | 31/12/2023     |                    | 01/01/2023     |                    |
|-----------------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
|                             | Tổng số        | Vốn cổ phần thường | Tổng số        | Vốn cổ phần thường |
| Công ty TNHH Năng lượng SJE | 56.000.000.000 | 56.000.000.000     | -              | -                  |
| Công ty CP Sông Đà 11       | -              | -                  | 56.000.000.000 | 56.000.000.000     |
| Các cổ đông khác            | 24.000.000.000 | 24.000.000.000     | 24.000.000.000 | 24.000.000.000     |
| Cộng                        | 80.000.000.000 | 80.000.000.000     | 80.000.000.000 | 80.000.000.000     |

(\*) Theo Nghị quyết số 83/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 11, công ty này thực hiện chuyển quyền sở hữu 5.600.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông để góp vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Năng lượng SJE. Công ty Cổ phần Sông Đà 11, Công ty TNHH Năng lượng SJE và Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông đã ký kết Hợp đồng chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn số 01/2023/HĐ vào ngày 01/11/2023. Theo đó, Công ty TNHH Năng lượng SJE trở thành công ty mẹ (trực tiếp) của Công ty.

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

|                | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|----------------|-----------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01 | 80.000.000.000  | 80.000.000.000  |
| Tăng trong năm | -               | -               |
| Giảm trong năm | -               | -               |
| Tại ngày 31/12 | 80.000.000.000  | 80.000.000.000  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

| <b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>    | <b>Năm 2023<br/>VND</b>        | <b>Năm 2022<br/>VND</b>        |
|------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01</b>                          | <b>14.919.048.109</b>          | <b>1.879.265.809</b>           |
| <b>Tăng trong năm</b>                          | <b>-</b>                       | <b>13.139.782.300</b>          |
| Lãi trong năm                                  | -                              | 13.139.782.300                 |
| <b>Giảm trong năm</b>                          | <b>12.718.205.193</b>          | <b>100.000.000</b>             |
| Lỗ trong năm                                   | 368.205.193                    | -                              |
| Phân phối lợi nhuận năm trước                  | 12.350.000.000                 | 100.000.000                    |
| <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>                   | <i>12.000.000.000</i>          | <i>-</i>                       |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>         | <i>350.000.000</i>             | <i>100.000.000</i>             |
| <b>Tại ngày 31/12</b>                          | <b>2.200.842.916</b>           | <b>14.919.048.109</b>          |
| <b>c. Cổ phiếu</b>                             | <b>31/12/2023<br/>Cổ phiếu</b> | <b>01/01/2023<br/>Cổ phiếu</b> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 8.000.000                      | 8.000.000                      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 8.000.000                      | 8.000.000                      |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>8.000.000</i>               | <i>8.000.000</i>               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 8.000.000                      | 8.000.000                      |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>8.000.000</i>               | <i>8.000.000</i>               |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000                         | 10.000                         |

**19. DOANH THU**

|                                                        | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>33.283.809.402</b>   | <b>47.599.420.263</b>   |
| Doanh thu bán điện                                     | 33.283.809.402          | 47.599.420.263          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>33.283.809.402</b>   | <b>47.599.420.263</b>   |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                  | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn bán điện | 18.160.134.087          | 18.330.694.031          |
| <b>Cộng</b>      | <b>18.160.134.087</b>   | <b>18.330.694.031</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Năm 2023<br>VND   | Năm 2022<br>VND  |
|----------------------------|-------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 42.557.276        | 2.389.784        |
| <b>Cộng</b>                | <b>42.557.276</b> | <b>2.389.784</b> |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay         | 10.446.046.678        | 10.732.454.763        |
| Phí trả nợ trước hạn | 936.000.000           | -                     |
| <b>Cộng</b>          | <b>11.382.046.678</b> | <b>10.732.454.763</b> |

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                             | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên                           | 1.081.454.259        | 1.812.088.138        |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | 945.116.000          | -                    |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 449.347.852          | 1.145.281.197        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.475.918.111</b> | <b>2.957.369.335</b> |

**24. CHI PHÍ KHÁC**

|                   | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản bị phạt | 1.355.470.732        | 103.412.305          |
| Xử lý công nợ     | -                    | 1.417.673.501        |
| <b>Cộng</b>       | <b>1.355.470.732</b> | <b>1.521.085.806</b> |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công                | 4.342.941.084         | 5.652.942.493         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.238.746.591        | 11.277.000.590        |
| Chi phí khác                     | 4.111.748.523         | 4.358.120.283         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>19.693.436.198</b> | <b>21.288.063.366</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                                | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán (1)                                                                     | (47.202.930)    | 14.060.206.112  |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2)                                                                  | 6.467.248.199   | 1.521.085.806   |
| Các khoản bị phạt                                                                              | 1.355.470.732   | 103.412.305     |
| Chi phí dự phòng/xử lý công nợ phải thu                                                        | 945.116.000     | 1.417.673.501   |
| Chi phí tiền lương không chi hết                                                               | 889.300.728     | -               |
| Chi phí lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020             | 3.277.360.739   | -               |
| Các khoản điều chỉnh giảm (3)                                                                  | -               | -               |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)                                                       | 6.420.045.269   | 15.581.291.918  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi (5)                                                | 10%             | 10%             |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)      | 642.004.527     | 1.558.129.192   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (7)=(6)*50%                                               | 321.002.264     | 779.064.596     |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8) | -               | 141.359.216     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)-(7)+(8)                                                    | 321.002.263     | 920.423.812     |

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                       | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)                           | (368.205.193)   | 13.139.782.300  |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2a)                                                 | -               | -               |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2b)                                                 | -               | 350.000.000     |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)    | (368.205.193)   | 12.789.782.300  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4) | 8.000.000       | 8.000.000       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)                                               | (46)            | 1.599           |

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2022 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/3/2023.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 22.800.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Giao dịch với các bên liên quan                                          | Mối quan hệ                                              | Năm 2023<br>VND         | Năm 2022<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</b>                                        | <b>Công ty mẹ<br/>(trước ngày<br/>03/11/2023)</b>        |                         |                         |
| Vay tiền                                                                 |                                                          | 10.150.000.000          | 6.300.000.000           |
| Trả tiền vay                                                             |                                                          | 11.506.000.000          | 11.810.000.000          |
| Chia cổ tức                                                              |                                                          | 8.400.000.000           | 4.480.000.000           |
| Lãi vay phát sinh                                                        |                                                          | 1.159.179.752           | 1.420.676.030           |
| Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)                                          |                                                          | 25.883.217              | 14.385.600              |
| Trả tiền hàng                                                            |                                                          | 40.268.817              | 63.256.000              |
| Thanh toán khoản tạm vay                                                 |                                                          | -                       | 240.000.000             |
| <b>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</b>                                        | <b>Công ty mẹ gián<br/>tiếp (từ ngày<br/>03/11/2023)</b> |                         |                         |
| Lãi vay phát sinh                                                        |                                                          | 260.016.493             | -                       |
| Lãi vay đã thanh toán                                                    |                                                          | 5.097.583.027           | -                       |
| Trả tiền vay                                                             |                                                          | 9.800.000.000           | -                       |
| <b>Công ty TNHH Năng lượng SJE</b>                                       | <b>Công ty mẹ<br/>(từ ngày<br/>03/11/2023)</b>           |                         |                         |
| Cho vay tiền                                                             |                                                          | 11.500.000.000          | -                       |
| Lãi cho vay phát sinh                                                    |                                                          | 40.472.223              | -                       |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy điện<br/>Đăk Đoa</b>                             | <b>Cùng công ty mẹ</b>                                   |                         |                         |
| Vay tiền                                                                 |                                                          | 33.300.000.000          | -                       |
| Trả tiền vay                                                             |                                                          | 3.300.000.000           | -                       |
| Lãi vay phát sinh                                                        |                                                          | 269.939.013             | -                       |
| <b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và<br/>Ban Giám đốc</b> |                                                          | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
| Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát                                         |                                                          | 159.050.000             | 327.672.000             |
| Ban Giám đốc                                                             |                                                          | 406.896.015             | 462.891.188             |
| <b>Cộng</b>                                                              |                                                          | <b>565.946.015</b>      | <b>790.563.188</b>      |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Lâm Thị Ánh

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Điệp

Sơn La, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Giám đốc



Chữ Xuân Quý